

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 13 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,00			4,19	0,81	275.400	1.153.926	223.074	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,50			20,70	2,80	25.200	521.640	70.560	
3	Lươn	Kg	4,30			4,00	0,30	252.000	1.008.000	75.600	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	4,60			3,60	1,00	149.100	536.760	149.100	
5	Đậu phụ	Kg	2,30			2,00	0,30	34.560	69.120	10.368	
6	Chuối xanh	Kg	3,00			2,70	0,30	31.500	85.050	9.450	
7	Cà rốt	Kg	2,30			2,00	0,30	27.300	54.600	8.190	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
9	Cải ngồng	Kg	7,40			6,40	1,00	31.500	201.600	31.500	
10	Thịt lợn mỡ	Kg	2,60			2,30	0,30	149.100	342.930	44.730	
11	Tía tô	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
12	Quả chua me	Kg	0,40			0,35	0,05	46.200	16.170	2.310	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.340	1.260	
14	Rau mùi	Kg	0,20			0,19	0,01	79.800	15.162	798	
15	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,61	0,39	72.360	116.500	28.220	
16	Bột canh	Kg	0,80			0,71	0,09	29.160	20.704	2.624	2.011.398
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	8.143
18	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,10	0,01	73.500	7.350	735	2.011.398
19	Quả thanh long	Kg	17,10			14,60	2,50	58.800	858.480	147.000	8.143
20	Bánh đa	Kg	14,80			14,80		29.160	431.568		
21	Thịt nạc	Kg	4,00			4,00		178.500	714.000		
22	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,20		325.500	65.100		
23	Thịt lợn mỡ	Kg	2,00			1,20	0,80	149.100	178.920	119.280	321.300
24	Gạo tẻ máy	Kg	1,20				1,20	25.200		30.240	8.684
25	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	37.800		3.780	
26	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
27	Ngao	Kg	5,00				5,00	31.500		157.500	
28	Thịt lợn nạc	Kg	0,70				0,70	163.800		114.660	
29	Cà rốt	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	
30	Rau răm	Kg	0,05				0,05	63.000		3.150	
	Cộng								6.468.784	1.264.931	
	Tổng cộng								7.733.715		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



Phùng Thị Nga

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 13 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 336

- 3 tuổi: 62

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 281

- 4 tuổi: 108

+ Nhà trẻ: 55

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 111

- Cơm thường:

55

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)												Calo	
						P				L				G					
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT					MG	NT
														MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,19	0,81	4,19	0,81	1.131,3	218,7			1.089,4	210,6			1.592,2	307,8	20.698,6	4.001,4		
2	Gạo tẻ máy	20,70	2,80	20,70	2,80			1.635,3	221,2			207,0	28,0	15.711,3	2.125,2	71.208,0	9.632,0		
3	Lươn	4,00	0,30	2,60	0,20	478,4	35,9			304,2	22,8			5,2	0,4	4.680,0	351,0		
4	Thịt lợn mỡ	3,60	1,00	3,53	0,98	670,3	186,2			1.315,9	365,5					11.854,1	3.292,8		
5	Đậu phụ	2,00	0,30	2,00	0,30			218,0	32,7			108,0	16,2	14,0	2,1	1.900,0	285,0		
6	Chuối xanh	2,70	0,30	1,84	0,20			22,0	2,4			9,2	1,0	301,1	33,5	1.358,6	151,0		
7	Cà rốt	2,00	0,30	1,79	0,27			26,9	4,0			3,6	0,5	139,6	20,9	698,1	104,7		
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0		
9	Cải ngọt	6,40	1,00	4,86	0,76			82,7	12,9			9,7	1,5	92,4	14,4	778,2	121,6		
10	Thịt lợn mỡ	2,30	0,30	2,25	0,29	428,3	55,9			840,7	109,7					7.573,4	987,8		
11	Tía tô	0,09	0,01	0,07	0,01			2,1	0,2					2,4	0,3	18,0	2,0		
12	Quả chua me	0,35	0,05	0,30	0,04			5,7	0,8					14,3	2,0	80,3	11,5		
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5		
14	Rau mùi	0,19	0,01	0,16	0,01			4,2	0,2			0,8	0,0	0,3	0,0	25,8	1,4		
15	Dầu đậu tương	1,61	0,39	1,61	0,39							1.610,0	390,0			14.490,0	3.510,0		
16	Bột canh	0,71	0,09	0,71	0,09														
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0		
18	Hành củ tươi	0,10	0,01	0,08	0,01			1,0	0,1			0,3	0,0	3,3	0,3	19,8	2,0		
19	Quả thanh long	14,60	2,50	14,60	2,50			189,8	32,5					1.270,2	217,5	5.840,0	1.000,0		
20	Bánh đa	14,80		14,80				1.050,8				340,4		7.340,8		29.008,0			
21	Thịt nạc	4,00		1,80		320,4				392,4						4.806,0			
22	Nấm hương khô	0,20		0,18				64,8				7,2		42,3		493,2			
23	Thịt lợn mỡ	1,20	0,80	1,18	0,78	223,4	149,0			438,6	292,4					3.951,4	2.634,2		
24	Gạo tẻ máy		1,20		1,20				94,8				12,0		910,8		4.128,0		
25	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0		
26	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9		
27	Ngao		5,00		1,00		95,0				23,0				49,0		780,0		
28	Thịt lợn nạc		0,70		0,69		130,3				48,0						953,5		
29	Cà rốt		0,50		0,45				6,7				0,9		34,9		174,5		
30	Rau răm		0,05		0,04				1,8						1,1		11,3		
	Cộng					3.261,3	872,0	3.315,3	466,2	4.381,4	1.072,1	2.299,6	456,8	26.610,6	3.907,8	179.918,3	33.171,1		
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					11,6	15,9	11,8	8,5	15,6	19,5	8,2	8,3	94,7	71,1	640,3	603,1		
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.728.000 đ
- Hôm trước mang sang: 1.427 đ
- Đã chi: 7.733.715 đ
- Thừa:
- Thiếu: 5.715 đ
- Lũy kế: -4.288

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, lươn thịt om chuối đậu
- Canh rau cải ngọt nấu thịt băm/Thanh
- * Bữa chiều: - MG: Bánh đa thịt nạc
- NT: Cháo ngao hành răm
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu